

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2024/DS-ST

Ngày: 27/3/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC,
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Thanh Quang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành Hiếu

2. Ông Bùi Nhiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Văn Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 262/2023/TLST-DS ngày 04/10/2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST-DS ngày 05/02/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-DS ngày 04/3/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1983 (có mặt)
Địa chỉ: 155/1 Lê Lợi, phường L, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Yến T1, sinh năm 1975 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn X, xã H1, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn H, sinh năm 1973, địa chỉ: Thôn X, xã H1, huyện B, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

Người làm chứng: Bà Lương Thị T2, sinh năm 1954 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn T3, xã H2, B, tỉnh Bình Thuận

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/9/2023 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Do quen biết nhau nên ngày 21/10/2016 bà có cho bà Nguyễn Thị Yến T1 vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi

triệu đồng), thời hạn vay 2 tháng, không lãi suất. Đến hạn bà có đòi nợ nhiều lần nhưng bà T1 không trả. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Yến T1 và ông Phan Văn H trả cho bà số tiền gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và lãi suất chậm trả tính như sau: Số tiền 50.000.000đ từ ngày 22/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/3/2024 là **36.319.438đ** ($50.000.000đ \times 10\%/năm \times 07 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 05 \text{ ngày}$) và lãi chậm trả cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Yến T1 trình bày: Năm 2016, bà có vay của bà T số tiền 300.000.000đ, lãi suất 30%/tháng, bà đã trả lãi nhiều rồi đến lúc không có tiền trả lãi nữa nên ghi giấy nợ ngày 21/10/2016 với số tiền 50.000.000đ. Sau đó bà đã trả cho bà T số tiền 50.000.000đ này rồi nhưng quên không lấy lại giấy mượn tiền ngày 21/10/2016. Nay bà không đồng ý trả cho bà Thuỷ đồng tiền nào hết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H vắng mặt không trình bày gì.

Người làm chứng bà Lương Thị T2 trình bày: Năm 2016 bà có giới thiệu bà Nguyễn Thị Thanh T cho bà Nguyễn Thị Yến T1 vay 50.000.000đ còn việc bà T1 trả cho bà T chưa thì bà không biết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Yến T1 và ông Phan Văn H liên đới trả cho bà T tiền gốc là 50.000.000đ và lãi chậm trả là 36.319.438đ, tổng cộng là **86.319.438đ**.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định: Sự vắng mặt của ông Phan Văn H không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa, ông Phan Văn H đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng ông vẫn cố tình vắng mặt, chứng tỏ ông bà đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Phan Văn H.

[1]Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST-DS ngày 05/02/2024 đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã H1, huyện Hàm Thuận Bắc nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử phân tích như sau: Căn cứ giấy mượn tiền ngày 21/10/2016 thì bà Nguyễn Thị Yến T1 vay của bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 2 tháng, không lãi suất thì đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi, vì vậy có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa các bên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Đến hạn trả nợ ngày 21/12/2016, nguyên đơn có đòi nợ nhiều lần nhưng bà Nguyễn Thị Yến T1 không trả. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà T1 và ông H trả cho bà số tiền gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và lãi chậm trả 10%/năm từ ngày 22/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/3/2024 là 36.319.438đ, tổng cộng là **86.319.438đ** là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]Đối với lời khai nại của bị đơn bà Nguyễn Thị Yến T1 là đã trả cho nguyên đơn 50.000.000đ tiền gốc thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại bản khai ngày 07/11/2023 bị đơn thừa nhận có nợ tiền của nguyên đơn 50.000.000 đồng, bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn 50.000.000đ rồi, nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh cho việc trả 50.000.000đ này cho nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận và bác lời khai nại này. Do đó, bị đơn vẫn còn nợ của nguyên đơn số tiền gốc là 50.000.000đ và 36.319.438đ tiền lãi cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

[4]Đối với ông Phan Văn H là chồng của bà Nguyễn Thị Yến T1, trong thời gian sống chung vợ chồng ông H không ký vào giấy mượn tiền ngày 21/10/2016 nhưng bà T1 mượn tiền trong thời kỳ hôn nhân để sử dụng cho gia đình, phục vụ cho đời sống hàng ngày là đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho gia đình nên có cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Tại phiên Tòa, bà Nguyễn Thị Yến T1 khai là bà với ông H đã ly hôn nhưng do bà T1 vay tiền của bà T trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại. Do đó, buộc bà T1 và ông H liên đới trả tiền cho bà T.

[5]Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay là thỏa đáng phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[6]**Về án phí:** Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.094.000đ (hai triệu không trăm chín mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019777 ngày 04/10/2023.

Do vợ chồng ông bà Nguyễn Thị Yến T1 và ông Phan Văn H buộc phải trả tiền nợ là 86.319.438đ cho bà T vì vậy vợ chồng bà Nguyễn Thị Yến T1 và ông Phan Văn H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 4.316.000đ (bốn triệu ba trăm mười sáu ngàn đồng), được chia mỗi người nộp 2.158.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 290, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Khoản 2 Điều 470 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

2.Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T, buộc bà Nguyễn Thị Yến T1 và ông Phan Văn H phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T tiền gốc là 50.000.000đ và tiền lãi chậm trả là 36.319.438đ, tổng cộng là 86.319.438đ (tám mươi sáu triệu ba trăm lẻ năm ngàn đồng), được chia mỗi người trả 43.159.719đ (bốn mươi ba triệu một trăm năm mươi chín ngàn bảy trăm mười chín đồng).

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

3.Về án phí, lệ phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Nguyễn Thị Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.094.000đ (hai triệu không trăm chín mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019777 ngày 04/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc.

Bà Nguyễn Thị Yến T1 và ông Phan Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.316.000đ (bốn triệu ba trăm mười sáu ngàn đồng), được chia mỗi người nộp 2.158.000đ.

4.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân T, bị đơn bà Nguyễn Thị Yến T1 có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/3/2024). Ông Phan Văn H vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ung Thanh Quang